

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: ~~3241~~/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 28 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận cho triển khai thực hiện đối với
các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chưa đăng ký
trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích
sử dụng đất, thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số
43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày
06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi
tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng
dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
888/TTr-STNMT ngày 24/12/2021.*



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận cho triển khai thực hiện đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất chưa đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, cụ thể như sau:

Cho phép triển khai thực hiện đối với 327 trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất, với tổng diện tích 208.422,3 m² (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sau khi Quyết định này có hiệu lực, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. UBND huyện Hón Quán:

a) Tiến hành cập nhật danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất tại Phụ lục kèm theo Quyết định này vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của địa phương.

b) Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc các địa phương nêu trên cập nhật và lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo đúng quy định.

b) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và cơ quan liên quan về danh sách, số liệu tại Tờ trình số 888/TTr-STNMT ngày 24/12/2021.

3. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hón Quán và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-211-QĐ-29/12).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục
DANH SÁCH NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT ĐĂNG KÝ BỔ SUNG NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN HƠN QUẢN
(Kèm theo Quyết định số 324A.../QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tên người sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m ²)	Thửa đất	Tờ bản đồ	Loại đất trước khi CMB (*)	Loại đất sau khi CMB (*)
1	Trần Văn Thọ	An Khương	1.300,0	649	5	CLN	ONT
2	Lê Văn Thành	An Khương	1.200,0	235	2	CLN	ONT
3	Thị Khéc	An Khương	600,0	94	19	CLN	ONT
4	Nguyễn Thị Tiếng	An Khương	2.700,0	542	6	CLN	ONT
5	Lê Thị Mỹ Hạnh	An Khương	3.100,0	875	6	CLN	ONT
6	Điền Hoàng Long	An Khương	800,0	306	11	CLN	ONT
7	Nguyễn Văn Thượng	An Khương	200,0	127	28	CLN	ONT
8	Võ Nguyên Phú	An Khương	400,0	133	28	CLN	ONT
9	Võ Nguyên Phú	An Khương	300,0	119	28	CLN	ONT
10	Phạm Kim	An Khương	200,0	102	13	CLN	ONT
11	Phạm Kim	An Khương	1.700,0	352	13	CLN	ONT
12	Đặng Văn Tiến	An Khương	1.300,0	109	5	CLN	ONT
13	Đặng Văn Tiến	An Khương	1.300,0	649	5	CLN	ONT
14	Lê Minh Đức	An Khương	2.300,0	50	11	CLN	ONT
15	Đình Công Ứng	An Khương	500,0	782	2	CLN	ONT
16	Thị Hà	An Khương	1.400,0	267	5	CLN	ONT
17	Nguyễn Văn Phương	An Khương	200,0	321	2	CLN	ONT
18	Thị Tên	An Khương	500,0	703	22	CLN	ONT
19	Thị Nong	An Khương	1.200,0	433	5	CLN	ONT
20	Vũ Thị Tuyết	An Khương	2.000,0	275	2	CLN	ONT
21	Phạm Ngọc Anh	An Khương	300,0	738	5	CLN	ONT
22	Phạm Ngọc Anh	An Khương	300,0	737	5	CLN	ONT
23	Vũ Văn Hưng	An Khương	1.500,0	91	2	CLN	ONT
24	Vũ Văn Hưng	An Khương	3.000,0	76	2	CLN	ONT
25	Vũ Văn Hưng	An Khương	700,0	507	2	CLN	ONT
26	Nguyễn Lê Trung	An Khương	2.300,0	105	2	CLN	ONT
27	Nguyễn Lê Trung	An Khương	3.000,0	117	2	CLN	ONT
28	Hoàng Văn Giàu	An Khương	1.400,0	208	6	CLN	ONT
29	Huỳnh Tú Phương Vy	An Khương	200,0	95	6	CLN	ONT
30	Phạm Thị Thúy	An Khương	400,0	138	28	CLN	ONT
31	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	An Khương	400,0	298	11	CLN	ONT
32	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	An Khương	400,0	299	11	CLN	ONT
33	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	An Khương	400,0	300	11	CLN	ONT
34	Lê Thị Hồng Hạnh	An Khương	200,0	296	11	CLN	ONT
35	Nguyễn Thanh Cường	An Khương	200,0	289	11	CLN	ONT
36	Khúc Trọng Đại	An Khương	200,0	290	11	CLN	ONT
37	Nguyễn Văn Cường	An Khương	200,0	295	11	CLN	ONT
38	Bùi Minh Hiếu	An Khương	200,0	291	11	CLN	ONT
39	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	An Khương	200,0	294	11	CLN	ONT
40	Nguyễn Kim Hậu	An Khương	400,0	190	4	CLN	ONT
41	Lê Thuận Yến	An Khương	300,0	904	6	CLN	ONT
42	Lê Thuận Yến	An Khương	300,0	902	6	CLN	ONT
43	Điền Khen	An Khương	1.500,0	45	15	CLN	ONT
44	Điền Vôì	An Khương	1.000,0	327	14	CLN	ONT
45	Hồ Anh Tuấn	An Khương	200,0	601	2	CLN	ONT
46	Hồ Xuân Linh	An Khương	2.100,0	20	11	CLN	ONT
47	Lương Thị Lịch	An Khương	1.800,0	490	6	CLN	ONT

48	Bùi Hữu Vinh	An Khương	1.700,0	977	5	CLN	ONT
49	Võ Văn Thuộc	An Khương	1.200,0	732	5	CLN	ONT
50	Võ Văn Hưng	An Khương	1.000,0	91	2	CLN	ONT
51	Võ Văn Hưng	An Khương	600,0	507	2	CLN	ONT
52	Trịnh Hoài Dương	An Khương	300,0	223	2	CLN	ONT
53	Lê Văn Hiếu	An Khương	5.000,0	47	4	CLN	ONT
54	Nguyễn Minh Liêm	An Khương	1.000,0	8	14	CLN	ONT
55	Nguyễn Minh Liêm	An Khương	1.000,0	7	14	CLN	ONT
56	Lê Văn Sỹ	An Khương	700,0	15	10	CLN	ONT
57	Nguyễn Hoài Hận	An Khương	600,0	461	2	CLN	ONT
58	Nguyễn Hoài Hận	An Khương	1.200,0	462	2	CLN	ONT
59	Bùi Văn Ninh	An Phú	200,0	19	25	CLN	ONT
60	Bùi Đức Thanh	An Phú	1.000,0	5	17	CLN	ONT
61	Bùi Văn Lâm	An Phú	1.000,0	3	17	CLN	ONT
62	Bùi Văn Phong	An Phú	400,0	52	25	CLN	ONT
63	Bùi Văn Phong	An Phú	400,0	28	25	CLN	ONT
64	Phạm Quang Minh	An Phú	200,0	621	4	CLN	ONT
65	Vũ Văn Hiệp	An Phú	300,0	236	10	CLN	ONT
66	Nguyễn Văn Tiến	An Phú	100,0	79	7	CLN	ONT
67	Điền Em	An Phú	500,0	417	2	CLN	ONT
68	Vương Thanh Hải	An Phú	100,0	1020	2	CLN	ONT
69	Đoàn Văn Thắng	An Phú	200,0	363	2	CLN	ONT
70	Phạm Thị Thụy	An Phú	800,0	82	7	CLN	ONT
71	Lâm Tiết Hùng	An Phú	600,0	102	18	CLN	ONT
72	Đào Thị Ngọc Hạnh	An Phú	200,0	676	4	CLN	ONT
73	Vũ Thị Lan	An Phú	200,0	641	4	CLN	ONT
74	Hoàng Thị Ly	An Phú	400,0	910	2	CLN	ONT
75	Lê Thị Bích Đoàn	An Phú	200,0	1	5	CLN	ONT
76	Bùi Văn Bắc	An Phú	200,0	693	4	CLN	ONT
77	Nguyễn Văn Tiến	An Phú	300,0	79	7	CLN	ONT
78	Bùi Văn Bắc	An Phú	400,0	514	4	CLN	ONT
79	Điền Nam	An Phú	100,0	130	9	CLN	ONT
80	Lê Thị Thơm	An Phú	100,0	135	9	CLN	ONT
81	Thị Dênh	An Phú	1.600,0	412	2	CLN	ONT
82	Nguyễn Phương	An Phú	300,0	673	4	CLN	ONT
83	Trần Văn Nhái	An Phú	900,0	975	2	CLN	ONT
84	Lê Thị Hạnh	An Phú	2.000,0	22	4	CLN	ONT
85	Trần Quốc Thanh	An Phú	600,0	1087	2	CLN	ONT
86	Trần Quốc Thanh	An Phú	300,0	1085	2	CLN	ONT
87	Phạm Thị Thụy	An Phú	1.000,0	82	7	CLN	ONT
88	Điền Nanh	An Phú	800,0	201	2	CLN	ONT
89	Vũ Thị Phượng	An Phú	1.500,0	83	4	CLN	ONT
90	Vũ Thị Phượng	An Phú	5.000,0	133	4	CLN	ONT
91	Hoàng Thị Kim Oanh	Đồng Nơ	300,0	107	21	CLN	ONT
92	Nguyễn Thị Hiền	Đồng Nơ	400,0	52	19	CLN	ONT
93	Nguyễn Văn Bảy	Đồng Nơ	200,0	158	24	CLN	ONT
94	Hồ Thanh Bông	Đồng Nơ	600,0	22	29	CLN	ONT
95	Lê Bá Duẩn	Đồng Nơ	600,0	53	32	CLN	ONT
96	Hồ Văn Dũng	Đồng Nơ	300,0	3	31	CLN	ONT
97	Đặng Ngọc Thạch	Đồng Nơ	150,0	179	20	CLN	ONT
98	Hồ Sỹ Hiến	Đồng Nơ	3.000,0	14	19	CLN	ONT
99	Nguyễn Mỹ Phúc	Minh Đức	900,0	1	20	CLN	ONT
100	Hoàng Minh Tuấn	Minh Đức	300,0	104	24	CLN	ONT
101	Phạm Văn Tam	Minh Đức	300,0	630	24	CLN	ONT
102	Trần Thị Hoa	Minh Đức	600,0	381	24	CLN	ONT

103	Trần Xuân Lượng	Minh Đức	500,0	104	27	CLN	ONT
104	Nguyễn Minh Trí	Minh Đức	600,0	79	27	CLN	ONT
105	Đặng Viết Thủy	Minh Đức	400,0	30	27	CLN	ONT
106	Nguyễn Thị Hòa	Minh Đức	100,0	456	28	CLN	ONT
107	Hồ Minh Trọng	Minh Đức	3.000,0	59	22	CLN	ONT
108	Trần Thị Trù	Minh Đức	200,0	428	28	CLN	ONT
109	Nguyễn Thị Lý	Minh Đức	300,0	482	29	CLN	ONT
110	Phạm Văn Tam	Minh Đức	600,0	15	29	CLN	ONT
111	Phạm Thị Hòa	Minh Đức	400,0	451	29	CLN	ONT
112	Nguyễn Thị Thái Vân	Minh Đức	400,0	232	30	CLN	ONT
113	Lâm Văn Thành	Minh Đức	300,0	19	34	CLN	ONT
114	Châu Văn Trương	Minh Đức	400,0	409	24	CLN	ONT
115	Lê Văn Vinh	Minh Đức	500,0	57	22	CLN	ONT
116	Bùi Đình Phương	Minh Đức	200,0	644	24	CLN	ONT
117	Trần Thị Thu	Minh Đức	600,0	42	23	CLN	ONT
118	Vũ Văn Thắm	Minh Tâm	300,0	182	7	CLN	ONT
119	Nguyễn Thị Dánh	Minh Tâm	400,0	81	8	CLN	ONT
120	Dương Thắng Cảnh	Minh Tâm	300,0	147	6	CLN	ONT
121	Bùi Duy Tư	Minh Tâm	800,0	21	8	CLN	ONT
122	Hồ Đức Vỹ	Minh Tâm	300,0	26	11	CLN	ONT
123	Trương Thị Vân	Minh Tâm	100,0	633	11	CLN	ONT
124	Trịnh Đình Sự	Minh Tâm	200,0	352	1	CLN	ONT
125	Trịnh Đình Sự	Minh Tâm	100,0	348	1	CLN	ONT
126	Trịnh Đình Sự	Minh Tâm	100,0	350	1	CLN	ONT
127	Trịnh Đình Sự	Minh Tâm	100,0	349	1	CLN	ONT
128	Trịnh Đình Sự	Minh Tâm	100,0	347	1	CLN	ONT
129	Trịnh Đình Sự	Minh Tâm	100,0	346	1	CLN	ONT
130	Trịnh Đình Sự	Minh Tâm	100,0	358	1	CLN	ONT
131	Trịnh Đình Sự	Minh Tâm	100,0	361	1	CLN	ONT
132	Trịnh Đình Sự	Minh Tâm	100,0	362	1	CLN	ONT
133	Hoàng Văn Nam	Minh Tâm	100,0	359	1	CLN	ONT
134	Hồ Văn Chương	Minh Tâm	200,0	357	1	CLN	ONT
135	Hồ Văn Chương	Minh Tâm	200,0	356	1	CLN	ONT
136	Phan Văn Mạnh	Minh Tâm	200,0	4	8	CLN	ONT
137	Phan Thị Hương	Minh Tâm	300,0	121	7	CLN	ONT
138	Trần Văn Cò	Minh Tâm	200,0	150	8	CLN	ONT
139	Nguyễn Văn Thủy	Minh Tâm	300,0	104	7	CLN	ONT
140	Trần Hữu Phương	Minh Tâm	100,0	650	11	CLN	ONT
141	Trần Hữu Phương	Minh Tâm	200,0	651	11	CLN	ONT
142	Trần Hữu Phương	Minh Tâm	200,0	652	11	CLN	ONT
143	Nguyễn Hòa Thuận	Minh Tâm	2.800,0	321	4	CLN	ONT
144	Nguyễn Ngọc Trịnh	Minh Tâm	300,0	440	5	CLN	ONT
145	Lê Thị Thảo	Minh Tâm	300,0	441	5	CLN	ONT
146	Vũ Xuân Nhân	Minh Tâm	900,0	29	1	CLN	ONT
147	Nguyễn Văn Minh	Minh Tâm	300,0	146	6	CLN	ONT
148	Điền Quýt	Minh Tâm	900,0	174	6	CLN	ONT
149	Phạm Thành Nhân	Phước An	800,0	32	5	CLN	ONT
150	Dương Công Minh	Phước An	200,0	75	49	CLN	ONT
151	Dương Công Minh	Phước An	200,0	77	49	CLN	ONT
152	Phan Văn Huỳnh	Phước An	200,0	40	49	CLN	ONT
153	Từ Thị Phương Nhung	Phước An	1.000,0	329	27	CLN	ONT
154	Từ Thị Phương Nhung	Phước An	1.000,0	328	27	CLN	ONT
155	Phạm Thanh Ngoan	Phước An	500,0	601	53	HNK	ONT
156	Hồ Thị Hồng	Phước An	1.700,0	3	50	CLN	ONT
157	Phạm Lương Tứ	Phước An	400,0	281	53	CLN	ONT

158	Phạm Lương Tử	Phước An	200,0	616	53	CLN	ONT
159	Ngô Phi Long	Phước An	200,0	604	53	HNK	ONT
160	Hà Đăng Mạnh	Phước An	100,0	602	53	CLN	ONT
161	Trần Văn Dũng	Tân Hiệp	600,0	171	00	CLN	ONT
162	Nguyễn Thị Hoa	Tân Hiệp	200,0	841	TĐ 4912-2020	CLN	ONT
163	Nguyễn Thị Ánh Nga	Tân Hiệp	200,0	840	TĐ 4911-2020	CLN	ONT
164	Phạm Thanh Sơn	Tân Hiệp	500,0	1163	TĐ 4620-2021	CLN	ONT
165	Nguyễn Thị Oanh	Tân Hiệp	200,0	1162	TĐ 4619-2021	CLN	ONT
166	Lê Thị Lan	Tân Hưng	1.300,0	106	40	CLN	ONT
167	Ngô Văn Độ	Tân Hưng	300,0	623	5	CLN	ONT
168	Nguyễn Thị Kim Xuân	Tân Hưng	900,0	106	52	CLN	ONT
169	Nguyễn Văn Mai	Tân Khai	400,0	1178	34	CLN	ODT
170	Phạm Văn Tin	Tân Khai	200,0	478	60	CLN	ODT
171	Phạm Hồng	Tân Khai	1.000,0	54	21	CLN	ODT
172	Mai Xuân Tuấn	Tân Khai	300,0	76	21	CLN	ODT
173	Trương Đức Thanh	Tân Khai	1.000,0	180	30	CLN	ODT
174	Nguyễn Quốc Thắng	Tân Khai	100,0	1771	23	CLN	ODT
175	Bùi Văn Châu	Tân Khai	100,0	800	60	CLN	ODT
176	Ngô Xuân Thanh	Tân Khai	400,0	155	69	CLN	ODT
177	Đoàn Kim Thoa	Tân Khai	1.000,0	713	68	CLN	TMD
178	Đoàn Thanh Trung	Tân Khai	1.000,0	714	68	CLN	TMD
179	Nguyễn Thế Long	Tân Khai	300,0	1139	14	CLN	ODT
180	Phạm Văn Chung	Tân Khai	1.000,0	260	17	CLN	ODT
181	Đoàn Hồng Đào	Tân Khai	400,0	481	22	CLN	ODT
182	Nguyễn Quốc Thắng	Tân Khai	100,0	1771	23	CLN	ODT
183	Ngô Phi Long	Tân Khai	532,3	1854	23	CLN	SKC
184	Đặng Thị Huệ	Tân Khai	400,0	1591	24	CLN	ODT
185	Nguyễn Xuân Hoàng	Tân Khai	100,0	1713	24	CLN	ODT
186	Lê Văn Thông	Tân Khai	500,0	972	24	CLN	ODT
187	Trần Đức Thanh	Tân Khai	1.000,0	180	30	CLN	ODT
188	Hoàng Thị Hồng	Tân Khai	100,0	256	30	CLN	ODT
189	Nguyễn Văn Nhiên	Tân Khai	300,0	969	32	CLN	ODT
190	Tổng Thị Tốt	Tân Khai	1.000,0	280	32	CLN	ODT
191	Đặng Thị Huệ	Tân Khai	300,0	567	32	CLN	ODT
192	Nguyễn Anh Xuân	Tân Khai	490,0	50	32	CLN	ODT
193	Lê Thị Tuyết Hoa	Tân Khai	100,0	1479	33	CLN	ODT
194	Nguyễn Thanh Long	Tân Khai	50,0	964	34	CLN	ODT
195	Hoàng Thị Hồng	Tân Khai	400,0	777	34	CLN	ODT
196	Hoàng Thị Hồng	Tân Khai	500,0	845	34	CLN	ODT
197	Đặng Văn Hóa	Tân Khai	400,0	519	34	CLN	ODT
198	Nguyễn Thị Ánh Hồng	Tân Khai	500,0	947	44	CLN	ODT
199	Trần Lê Trung	Tân Khai	1.000,0	129	44	CLN	ODT
200	Nguyễn Hữu Thập	Tân Khai	700,0	684	44	CLN	ODT
201	Nguyễn Hữu Thập	Tân Khai	1.000,0	684	44	CLN	SKC
202	Nguyễn Hữu Thập	Tân Khai	600,0	685	44	CLN	ODT
203	Nguyễn Hữu Thập	Tân Khai	5.000,0	685	44	CLN	SKC
204	Hồ Văn Dư	Tân Khai	300,0	692	51	CLN	ODT
205	Lê Khắc Tiếp	Tân Khai	50,0	938	51	CLN	ODT
206	Nguyễn Văn Tân	Tân Khai	300,0	167	51	CLN	ODT
207	Nguyễn Văn Tân	Tân Khai	300,0	168	51	CLN	ODT
208	Nguyễn Văn Tron	Tân Khai	500,0	616	59	CLN	ODT
209	Bùi Văn Châu	Tân Khai	100,0	800	60	CLN	ODT
210	Lê Thị Châm	Tân Khai	400,0	206	60	CLN	ODT
211	Lê Thị Thu Hà	Tân Khai	400,0	812	60	CLN	ODT
212	Trần Trọng Lượng	Tân Khai	300,0	1293	61	CLN	ODT

213	Trần Trọng Lượng	Tân Khai	300,0	1240	61	CLN	ODT
214	Bùi Thị Thanh Tâm	Tân Khai	300,0	531	62	CLN	ODT
215	Đỗ Văn Đạo	Tân Khai	100,0	735	62	CLN	ODT
216	Lê Thị Phúc	Tân Khai	200,0	737	62	CLN	ODT
217	Trần Thị Linh	Tân Khai	400,0	107	62	CLN	ODT
218	Khương Huy Tư	Tân Khai	50,0	899	68	CLN	ODT
219	Khương Huy Tư	Tân Khai	50,0	898	68	CLN	ODT
220	Lê Minh Dũng	Tân Khai	400,0	941	68	CLN	ODT
221	Nguyễn Văn Dương	Tân Khai	300,0	850	69	CLN	ODT
222	Nguyễn Trọng Chữ	Tân Khai	200,0	51	70	CLN	ODT
223	Cao Xuân Sơn	Tân Khai	600,0	75	70	CLN	ODT
224	Phạm Văn Xuân	Tân Khai	200,0	1040	24	CLN	ODT
225	Liêu Kim Mai	Tân Khai	200,0	188	33	CLN	ODT
226	Vũ Tuấn Anh	Tân Lợi	300,0	205	48	CLN	ONT
227	Nguyễn Thị Nhiên	Tân Lợi	500,0	22	40	CLN	ONT
228	Nguyễn Lê Trung	Tân Lợi	100,0	170	38	CLN	ONT
229	Nguyễn Thị Tùng Dung	Tân Lợi	1.000,0	121	32	CLN	ONT
230	Dương Hồng Ngọc	Tân Lợi	300,0	78	37	CLN	ONT
231	Bùi Xuân Vũ	Tân Lợi	400,0	30	2	CLN	ONT
232	Nguyễn Như Hữu	Tân Lợi	300,0	240	2	CLN	ONT
233	Dương Cẩm Phong	Tân Lợi	100,0	237	2	CLN	ONT
234	Dương Văn Quý	Tân Lợi	100,0	236	2	CLN	ONT
235	Đào Thị Vinh Thu	Tân Lợi	100,0	153	3	CLN	ONT
236	Trương Thị Cúc	Tân Lợi	100,0	66	2	CLN	ONT
237	Nguyễn Văn Định	Tân Lợi	400,0	107	10	CLN	ONT
238	Nguyễn Thị Mỹ Dung	Tân Lợi	2.000,0	8	2	CLN	ONT
239	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Tân Lợi	2.400,0	233	48	CLN	ONT
240	Nguyễn Xuân Bài	Tân Lợi	1.500,0	89	6	CLN	ONT
241	Trương Thị Mai Huế	Tân Lợi	2.000,0	81	6	CLN	ONT
242	Lê Xuân Quang	Tân Lợi	1.000,0	84	6	CLN	ONT
243	Mai Thị Hồng	Tân Lợi	4.200,0	143	2	CLN	ONT
244	Nhan Thị Lệ Dung	Tân Lợi	2.000,0	4	25	CLN	ONT
245	Đoàn Thị Hải Yến	Tân Lợi	500,0	381	44	CLN	ONT
246	Nguyễn Thanh Nam	Tân Lợi	300,0	206	48	CLN	ONT
247	Phan Thu Thảo	Tân Lợi	200,0	211	48	CLN	ONT
248	Lê Đức Hiền	Tân Lợi	800,0	83	2	CLN	ONT
249	Nguyễn Văn Tuấn	Tân Lợi	1.400,0	88	2	CLN	ONT
250	Mai Thị Thúy	Tân Lợi	400,0	83	47	CLN	ONT
251	Nguyễn Văn Tư	Tân Quan	600,0	270	23	CLN	ONT
252	Cao Văn Thành	Tân Quan	300,0	381	22	CLN	ONT
253	Trần Quang Cường	Tân Quan	1.000,0	154	9	CLN	ONT
254	Phạm Thị Lan	Tân Quan	100,0	35	22	CLN	ONT
255	Trương Văn Phước	Tân Quan	1.700,0	131	4	CLN	ONT
256	Trương Công Trung	Thanh An	400,0	327	44	CLN	ONT
257	Võ Ngọc Tho	Thanh An	200,0	32	37	CLN	ONT
258	Hà Văn Trường	Thanh An	300,0	36	37	CLN	ONT
259	Phan Tùng Linh	Thanh An	400,0	132	40	CLN	ONT
260	Lê Viết Thương	Thanh An	400,0	36	16	CLN	ONT
261	Tổng Văn Vũ	Thanh An	200,0	321	32	CLN	ONT
262	Lê Thế Tâm	Thanh An	400,0	46	21	CLN	ONT
263	Lê Thế Tâm	Thanh An	300,0	37	36	CLN	ONT
264	Dương Văn Hai	Thanh An	200,0	228	24	CLN	ONT
265	Dương Văn Hai	Thanh An	200,0	242	24	CLN	ONT
266	Vũ Thị Hằng	Thanh An	200,0	513	28	CLN	ONT
267	Nguyễn Văn Hồ	Thanh An	200,0	241	28	CLN	ONT

268	Lê Thị Hương	Thanh An	600,0	5	8	CLN	ONT
269	Lê Thị Hương	Thanh An	200,0	518	4	CLN	ONT
270	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	138	15	CLN	ONT
271	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	151	15	CLN	ONT
272	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	143	15	CLN	ONT
273	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	152	15	CLN	ONT
274	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	137	15	CLN	ONT
275	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	142	15	CLN	ONT
276	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	136	15	CLN	ONT
277	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	161	15	CLN	ONT
278	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	145	15	CLN	ONT
279	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	144	15	CLN	ONT
280	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	154	15	CLN	ONT
281	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	155	15	CLN	ONT
282	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	156	15	CLN	ONT
283	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	157	15	CLN	ONT
284	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	158	15	CLN	ONT
285	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	162	15	CLN	ONT
286	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	153	15	CLN	ONT
287	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	159	15	CLN	ONT
288	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	160	15	CLN	ONT
289	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	146	15	CLN	ONT
290	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	147	15	CLN	ONT
291	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	148	15	CLN	ONT
292	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	150	15	CLN	ONT
293	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	141	15	CLN	ONT
294	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	135	15	CLN	ONT
295	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	149	15	CLN	ONT
296	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	139	15	CLN	ONT
297	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	134	15	CLN	ONT
298	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	130	15	CLN	ONT
299	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	140	15	CLN	ONT
300	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	131	15	CLN	ONT
301	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	132	15	CLN	ONT
302	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	133	15	CLN	ONT
303	Nguyễn Viết Hào	Thanh An	200,0	163	15	CLN	ONT
304	Nguyễn Lê Trung	Thanh An	2.300,0	538	4	CLN	ONT
305	Hồ Xuân Thắng	Thanh An	200,0	253	42	CLN	ONT
306	Võ Thị Hoài	Thanh An	700,0	163	10	CLN	ONT
307	Trịnh Văn Xương	Thanh An	400,0	8	22	CLN	ONT
308	Nguyễn Thị Thu Thủy	Thanh An	400,0	666	25	CLN	ONT
309	Nguyễn Duy Tiên	Thanh An	100,0	497	32	CLN	ONT
310	Nguyễn Quang Hào	Thanh An	200,0	477	32	CLN	ONT
311	Lê Minh Hoàng	Thanh An	200,0	475	32	CLN	ONT
312	Ngô Thị Hoa	Thanh An	250,0	476	32	CLN	ONT
313	Trần Văn Thiện	Thanh An	300,0	165	19	CLN	ONT
314	Lê Văn Kỹ	Thanh An	4.500,0	63	4	CLN	ONT
315	Phan Văn Thàng	Thanh An	300,0	190	15	CLN	ONT
316	Tô Thị Hiền	Thanh An	300,0	157	34	CLN	ONT
317	Thị Dươi	Thanh An	800,0	43	34	CLN	ONT
318	Tô Thị Hiền	Thanh An	500,0	72	16	CLN	ONT
319	Trần Thị Mai	Thanh An	1.800,0	24	35	CLN	ONT
320	Nguyễn Thị Hà	Thanh An	400,0	73	16	CLN	ONT
321	Điền Đặng	Thanh An	900,0	314	44	CLN	ONT
322	Điền Phun	Thanh An	4.000,0	332	44	CLN	ONT

323	Giáp Văn Sử	Thanh An	100,0	36	37	CLN	ONT
324	Vũ Ngọc Sơn	Thanh An	2.200,0	168	42	CLN	ONT
325	Lê Minh Thìn	Thanh An	100,0	605	4	CLN	ONT
326	Thị Bé Lan	Thanh An	2.000,0	59	5	CLN	ONT
327	Trần Đức Giới	Thanh Bình	100,0	199	30	CLN	ONT
Tổng			208.422,3				

Ghi chú:

CLN: Đất trồng cây lâu năm (quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

ODT: Đất ở tại đô thị (quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

HNK: Đất trồng cây hàng năm khác (quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

ONT: Đất ở tại nông thôn (quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

SKC: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TMD: Đất thương mại, dịch vụ (quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)



